

Số: 951/BC-STC

An Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý II, kế hoạch công tác quý III/2020

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý II/2020:

I. Thu ngân sách nhà nước quý II/2020:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong quý là 1.335 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.053 tỷ đồng, đạt 60% so dự toán năm, bằng 96,6% so với cùng kỳ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong quý là 28 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 76 tỷ đồng, đạt 31,7% so dự toán năm, bằng 18,7% so với cùng kỳ.

b) Thu nội địa : thu trong quý là 1.307 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.977 tỷ đồng, đạt 61% so dự toán năm, bằng 105% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 52,6% so dự toán, trong đó:

+ Có 09/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (50%), gồm: thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 07/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán (50%), gồm: thu từ DNNN Trung ương; lệ phí trước bạ; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu cho thuê mặt, đất mặt nước; thu tại xã và thu khác ngân sách.

Phân theo địa bàn, gồm:

+ Cấp tỉnh : trong quý 780 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.751 tỷ đồng, đạt 55,4% so dự toán năm, bằng 91% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong quý 555 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.302 tỷ đồng, đạt 72,8% so dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ, trong đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố thu đạt vượt tiến độ dự toán (50%).

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong quý là 2.824 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 7.492 tỷ đồng, đạt 50,2% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong quý là 1.156 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.653 tỷ đồng, đạt 62,9% so dự toán.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong quý là 1.168 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.839 tỷ đồng, 42,1% so dự toán, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : thu trong quý là 1.108 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.771 tỷ đồng, đạt 41,7% so dự toán.

+ Bổ sung có mục tiêu : thu trong quý là 560 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.068 tỷ đồng, đạt 43,3% so dự toán.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong quý là 3.645 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.953 tỷ đồng, đạt 46,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 115,6% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong quý là 1.063 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.095 tỷ đồng, đạt 43,7% dự toán năm, bằng 131,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong quý là 868 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.775 tỷ đồng, đạt 40,3% dự toán năm, bằng 129,1% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong quý là 195 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 320 tỷ đồng, đạt 82,9% dự toán năm, bằng 148,8% so với cùng kỳ.

2) Chi thường xuyên: trong quý là 2.578 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.854 tỷ đồng, đạt 49,1% dự toán năm, bằng 109,8% so với cùng kỳ năm trước.

3) Chi trả nợ lãi vay: trong quý là 4 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4 tỷ đồng, đạt 54,6% so dự toán.

a/ Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong quý là 891 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.769 tỷ đồng, đạt 44,9% dự toán năm, bằng 98,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong quý là 323 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 569 tỷ đồng, đạt 53,6% dự toán năm, bằng 116,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong quý là 347 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 568 tỷ đồng, đạt 88% dự toán năm, bằng 172,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong quý là 476 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 949 tỷ đồng, đạt 54,5% dự toán năm, bằng 111,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong quý là 115 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 223 tỷ đồng, đạt 61,7% dự toán năm, bằng 98% so với cùng kỳ năm trước.

b/ Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong quý là 1.562 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.908 tỷ đồng, đạt 36% dự toán năm, bằng 115% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong quý là 2.083 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.045 tỷ đồng, đạt 59,2% dự toán năm, bằng 116% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý II/2020, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 6 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 61% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 50%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 52,5% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong quý II/2020, tiến độ chỉ đạt 43,7% dự toán và bằng 131,8% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong quý đã phê duyệt quyết toán 68 dự án với giá trị 1.975 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 68 dự án với giá trị 1.975 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 26,8 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT: Phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phân bổ kinh phí thực hiện chính sách BHYT trên địa bàn số tiền 287,6 tỷ đồng, đạt 50,2% so dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 6 tháng năm 2020 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 là 277 tỷ đồng, đạt 50% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh và đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Thẩm định phương án phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 2020-2022 cho các đơn vị: Nhà khách VPUBND tỉnh, Báo An Giang (VPTU), Trường Chính trị Tôn Đức Thắng; Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang (Sở GTVT); Trung tâm Đầu tư – Phát triển hạ tầng và Hỗ trợ doanh nghiệp khu kinh tế (BQL Khu kinh tế).

- Thẩm định quy hoạch mạng lưới đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đối với: Trường chính trị Tôn Đức Thắng, Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang

- Thẩm định Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê/kinh doanh của Thư viện tỉnh (Sở VH-TT&DL); Trường THCS-THPT Bình Chánh (Sở GD&ĐT); Nhà Thiếu nhi An Giang (Tỉnh đoàn AG).

- Tổng hợp, rà soát tham mưu UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2020 do chênh lệch biên chế giao và biên chế tại thời điểm thảo luận dự toán năm 2020.

- Báo cáo Bộ Tài chính về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh mức thu phí, lệ phí để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thực hiện xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN năm 2019 các đơn vị HCSN cấp tỉnh: Đã thực hiện thẩm định, xét duyệt 33/50 đơn vị. Đang thực hiện 17/50 đơn vị (Trong đó: đang kiểm tra, hoàn chỉnh đối chiếu số liệu 08 đơn vị, chưa đến hạn trả thông báo 09 đơn vị).

- Tổng hợp, cung cấp số liệu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 của các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu UBND tỉnh: Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang và Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang; xem xét, có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 để Người đại diện phần vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang tham gia ý kiến biểu quyết tại Đại hội

đồng cổ đông thường niên năm 2020; về việc cho ý kiến đề Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Du lịch An Giang và Công ty cổ phần Môi trường đô thị An Giang tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính: Kết quả giám sát tài chính năm 2019 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước và người quản lý doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước Quý I/2020; tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; Tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2019 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tình hình đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc tình hình triển khai, thực hiện Chương trình hành động kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Kiểm tra quyết toán thu – chi tài chính năm 2019 đối với 02 tuyến xe buýt Tri Tôn – Vĩnh Gia và Tri Tôn – Vàm Rây của Công ty cổ phần Vận tải An Giang để tham mưu UBND tỉnh bù lỗ đối với hoạt động của 02 tuyến xe buýt trên.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh (CPI): Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 6/2020 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,78% so tháng trước, tăng 0,21% so tháng 12/2019 và tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân 06 tháng năm 2020 so cùng kỳ tăng 4,7%.

b) Công tác kê khai giá:

Trong quý đã tiếp nhận 82 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm tiếp nhận 205 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 111% (tháng 06 năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 185 lượt hồ sơ của doanh nghiệp).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a). Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Trong 6 tháng đầu năm đã tiếp nhận và xử lý 19 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 78.073 tỷ đồng. Kết quả thực hiện mua sắm thông qua đấu thầu lựa chọn nhà thầu: tính từ đầu năm đến nay các đơn vị đã thực hiện hoàn thành mua sắm 10 gói với tổng giá trị mua sắm là 54,63 tỷ đồng/55,029 tỷ đồng (tiết kiệm 394,66 triệu đồng).

b) Về việc thẩm định giá đất:

- Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường : Trong tháng tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 12 hồ sơ.

- Thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất: Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất: Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 05 hồ sơ.

- Thẩm định phương án giá đất để xác định giá trị doanh nghiệp: Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ (Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang).

- Xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất của các doanh nghiệp: Trong tháng 6 tiếp nhận 05 hồ sơ (02 hồ sơ đang chờ bổ sung) với giá trừ là 1,33 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm tiếp nhận 14 hồ sơ với tổng giá trừ xác định là 19,28 đồng

- Xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất của các doanh nghiệp: Lũy kế 6 tháng đầu năm tiếp nhận 3 hồ sơ với tổng giá trừ xác định là 13,052 tỷ đồng

- Xác định giá khởi điểm đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 07 khu đất với tổng giá khởi điểm là 11,620 tỷ đồng.

- Xác định giá khởi điểm để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xác định giá của 04 khu đất.

c) Về công tác phòng chống dịch Covid-19:

- Về việc báo cáo tình hình mua sắm hàng hoá y tế cho công tác phòng chống dịch: Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính đã có Công văn số 1574/STC-GCS ngày 26/6/2020 gửi Sở Y tế yêu cầu báo cáo tình hình mua sắm hàng hóa y tế phục vụ công tác phòng chống dịch của các đơn vị ngành y tế.

- Về việc xử lý tang vật tịch thu là khẩu trang y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19: Sở Tài chính trình UBND tỉnh ban hành 03 Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước được xác lập quyền sở hữu toàn dân (là khẩu trang y tế của các đơn vị: Hải quan, Biên phòng và Quản lý thị trường) để chuyển giao cho Sở Y tế bố trí sử dụng công tác phòng chống dịch theo nhiệm vụ được giao.

d) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản:

- Thu hồi tài sản công: Trình UBND tỉnh về việc thu hồi cơ sở nhà, đất Trụ sở làm việc (cũ) của Chi cục Thủy sản An Giang, địa chỉ số 62, Phạm Hồng Thái, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên do trụ sở cũ hư hỏng, xuống cấp, đã được bố trí trụ sở mới (Tờ trình số 822/TTr-STC ngày 17/6/2020).

- Về điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công: Trong tháng tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ của Sở Khoa học công nghệ. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận và xử lý 05 hồ sơ với tổng số cơ sở nhà, đất là 57 cơ sở.

- Về thẩm định Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh và cấp huyện: Lũy kế từ đầu năm đến nay phối hợp thẩm định 161 Đề án của 10 hồ sơ.

- Về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân:

+ Thông báo mời các tổ chức có chức năng bán đấu giá để ký hợp đồng thuê bán tài sản xác lập quyền SHTD do Cục thi hành án chuyển giao.

+ Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền SHTD, lũy kế từ đầu năm đến nay tiếp nhận 16 hồ sơ; đã xử lý 16 hồ sơ.

- Về việc điều chuyển tài sản công: Trong tháng tiếp nhận 01 hồ sơ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đã có Công văn số 1556/STC-GCS ngày 26/6/2020 của Sở Tài chính về việc xử lý tài sản công là Sân vận động tỉnh An Giang; trong đó hướng dẫn đơn vị thực hiện (chưa trình điều chuyển). Lũy kế từ đầu năm tiếp nhận 10 hồ sơ, trình UBND tỉnh điều chuyển, chuyển giao 09 hồ sơ.

- Về rà soát xe ô tô có nguồn gốc biếu tặng: Theo báo cáo của các đơn vị, Sở tài chính đã mời các cơ quan chuyên môn đi kiểm tra hiện trạng xe ô tô công, xe ô tô biếu tặng của UBND thành phố Long Xuyên và Châu Đốc.

7. Công tác thanh tra :

- Trong quý II đã triển khai 02 cuộc thanh tra tại Ban Quản lý Di tích Văn hóa Óc Eo và Phòng Lao động Thương binh và Xã hội TP. Long Xuyên (chuyên đề an sinh xã hội) theo kế hoạch thanh tra năm 2020; khảo sát và xây dựng Kế hoạch thanh tra tại Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Châu Thành theo kế hoạch thanh tra năm 2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm đã triển khai 02 cuộc thuộc kế hoạch thanh tra năm 2020.

- Về việc theo dõi thực hiện các kết luận thanh tra: Sở Tài chính đang theo dõi thực hiện đối với 19 Kết luận thanh tra, trong đó có 03 kết luận đã thực hiện hoàn thành (KL của Bệnh viện Đa khoa TP. Châu Đốc, Trung tâm Phát triển quỹ đất TP. Long Xuyên và ngân sách huyện Phú Tân). Trong quý II, các cơ quan, đơn vị đã nộp vào ngân sách nhà nước 1,434 tỷ đồng.

- Cử cán bộ tham gia Đoàn Kiểm tra liên ngành về mặt hàng xăng dầu do UBND tỉnh thành lập và Đoàn kiểm tra dấu hiệu vi phạm do Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy thành lập.

8. Công tác Tin học – thông kê:

- Quản lý Tabmis: Thực hiện kiểm tra đường truyền kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và Kế hoạch cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị sử dụng hiệu quả phục vụ Lãnh đạo chỉ đạo điều hành; Hỗ trợ Phòng Tài chính kế hoạch Tịnh Biên, Tri Tôn, Phú Tân, An Phú, Châu Đốc, Châu Phú khắc phục lỗi TABMIS, kết hợp tài khoản TABMIS cho phòng Tài chính Kế hoạch An Phú, Châu Đốc. Trình thu hồi, cấp mới, cấp lại, cấp đổi tài khoản đăng nhập TABMIS theo yêu cầu của Phòng Tài chính kế hoạch huyện Thoại Sơn.

- Cổng thông tin điện tử: Trong quý cập nhật: 52 tin bài, 50 văn bản mới ban hành của TW, Bộ, ngành và Sở Tài chính, bảng giá tuần, bảng giá tháng, Thông báo kê khai giá; báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính - ngân sách tháng 4, tháng 5; giá mua thóc vụ Hè thu năm 2020; Quyết định về việc công bố công khai giao bổ sung kinh phí chi trả tiền thuê đơn vị tư vấn kiểm định công trình căn nhà số 68 đường Nguyễn trải và số 35 đường Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên. Đăng tải 05 tin, bài về hướng dẫn chế độ, chính sách; Thông báo mời thầu Gói thầu số 04: Mua sắm thiết bị máy vi tính để bàn, máy tính xách tay, máy in và máy photocopy thuộc kế hoạch Mua sắm tài sản phục vụ công tác cho các cơ quan, tổ chức và đơn vị cấp tỉnh năm 2020.

+ Cập nhật lại danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở theo Quyết định 778/QĐ-UBND ngày 07/4/2020.

+ Thực hiện công khai: Dự toán ngân sách được giao bổ sung để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 của Sở Tài chính An Giang; Tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh An Giang Quý I; Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính - ngân sách Quý I, kế hoạch công tác quý II/2020; Thông báo kê khai giá của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục phối hợp Trung tâm Tin học – Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện giao diện Công TTĐT Sở Tài chính theo kế hoạch nâng cấp trước khi đưa vào hoạt động chính thức.

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

a) Về công tác Cải cách hành chính:

- Báo cáo việc thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử gửi UBND tỉnh;

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 460/KH-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2020 gửi Sở Kế hoạch Đầu tư;

- Báo cáo công tác cải cách hành chính của Sở Tài chính 6 tháng đầu năm 2020 gửi Sở Nội vụ;

- Báo cáo tham luận chỉ số CCHC, chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2019 gửi Sở Nội vụ

- Báo cáo tình hình giải quyết TTHC quý 2 năm 2020 của Sở Tài chính gửi Văn phòng UBND tỉnh;

- Xây dựng Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính tại cơ quan năm 2020 gửi Sở Nội vụ;

- Xây dựng hồ sơ hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 năm 2020 của cơ quan;

- Triển khai kế hoạch thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công (Chỉ số PAPI) của Sở Tài chính năm 2020.

- Rà soát trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở theo quy định;

- Báo cáo kết quả áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở Tài chính An Giang năm 2019

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ số Chi phí không chính thức (PCI 2020)

- Báo cáo VP.UBND tỉnh về công tác chuẩn bị báo cáo phục vụ đoàn giám sát cải cách TTHC và đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2020; Rà soát, thay đổi danh sách cán bộ làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Lập kế hoạch đánh giá nội bộ và kiện toàn thành viên Ban tổ chức chuyển đổi ISO 9001:2008 theo quy định.

- Thực hiện bổ sung hồ sơ chấm điểm cải cách hành chính năm 2019.

b) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng:

- Tổ chức triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020

- Thực hiện đăng ký cho cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp:

+ Bồi dưỡng quản lý cấp phòng và tương đương dự kiến khai giảng tháng 7 và tháng 8 năm 2020;

+ Tập huấn xây dựng, quản lý hồ sơ công chức, viên chức dự kiến tổ chức trong tháng 06 năm 2020;

+ Lớp trung cấp lý luận chính trị - Hành chính (hệ B) năm 2020.

+ Lớp đào tạo cao cấp lý luận chính trị

+ Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch kế toán viên chính năm 2020, dự kiến tổ chức vào tháng 08/2020

+ Tập huấn nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ năm 2020, dự kiến tổ chức vào tháng 07/2020

- Hoàn chỉnh thủ tục hồ sơ dự học lớp Trung cấp lý luận chính trị hành chính theo thông báo của Đảng ủy Khối;

- Công văn chiêu sinh lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về Quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn; chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách quý III/2020:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2020 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đơn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2020 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Trình UBND tỉnh công văn hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm 2021 – 2023 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Báo cáo Bộ Tài chính về xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2021 và kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm 2021-2023 làm việc với Bộ Tài chính tại Văn phòng Bộ Tài chính.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thảo luận dự toán thu, chi NSNN năm 2021 với Bộ Tài chính.

- Báo cáo quyết toán thu, chi NSNN tỉnh An Giang năm 2019.

- Chuẩn bị Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2020; đánh giá công tác quản lý tài chính – ngân sách 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Xử lý thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh theo nội dung kiến nghị của KTNN và Thanh tra Bộ Tài chính.

- Điều chỉnh dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm thủy lợi công ích và nguồn Nghị định 35.

- Xây dựng dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021.

- Tổng hợp, cung cấp các số liệu cho Đoàn khảo sát KTNN khu vực IX.

- Đơn đốc thu nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và chương trình cùm, tuyến dân cư vượt lũ, đồng thời cân đối nguồn thu trả nợ đến hạn cho Ngân hàng Phát triển.

- Phối hợp Ban QLDA đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu hoàn thành dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính để đưa vào sử dụng.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tham mưu UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với các nhóm đối tượng “Cựu chiến binh” năm 2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích trong thời gian dịch bệnh Covid-19; bổ sung kinh phí sửa chữa máy lạnh của Hội trường Văn phòng UBND tỉnh; kinh phí mua sắm sửa chữa năm 2020 của Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Tổng hợp, tham mưu góp ý dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn công tác kế toán khi ĐVSNCL chuyển thành công ty cổ phần.

- Tổng hợp đề xuất, góp ý đối với dự thảo báo cáo của Bộ Tài chính về đánh giá tổng thể những vướng mắc, bất cập về nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ các địa phương thực hiện cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP (sau khi có ý kiến của Sở LĐ-TB&XH); phối hợp báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2016-2020 theo đề nghị của Sở LĐ-TB&XH.

- Tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán 2020 và xây dựng dự toán 2021 của các cơ quan, đơn vị HCSN cấp tỉnh; Phối hợp xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023.

- Tiếp tục thực hiện xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN năm 2019 các đơn vị HCSN cấp tỉnh theo quy định.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tham mưu UBND tỉnh xem xét, bù lỗ thu, chi tài chính năm 2019 đối với 02 tuyến xe buýt Tri Tôn – Vĩnh Gia và Tri Tôn – Vàm Rầy của Công ty cổ phần Vận tải An Giang.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính: Về việc tổng hợp, báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối; báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2020 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Tham mưu UBND tỉnh có ý kiến về việc hỗ trợ chi phí phòng chống vé giả An Giang được xử lý ngoài tỉnh cho Công ty TNHH một thành viên Xô số kiến thiết An Giang.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định giá đất để thẩm định các phương án giá đất do Sở Tài nguyên Môi trường gửi.

- Hoàn chỉnh Biên bản họp để trình UBND tỉnh báo cáo đơn giá và khối lượng thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Phối hợp thẩm định Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh và cấp huyện.

- Thẩm định trình UBND tỉnh phương án sắp xếp nhà, đất của các đơn vị theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2020 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc cập nhật, nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản để đề xuất phương án xử lý trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... .

6. Công tác thanh tra:

- Tiếp tục triển khai các cuộc thanh tra theo Kế hoạch đã được phê duyệt; tổng hợp số liệu và ban hành kết luận đối với các cuộc thanh tra đã triển khai.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và phản ánh.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và kết luận thanh tra của Sở Tài chính.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và Kế hoạch cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thí điểm giải pháp giám sát an toàn thông tin có chủ đích lớp Endpoint trên địa bàn tỉnh gửi Sở Thông tin - Truyền thông.

- Tham dự lớp tập huấn, hướng dẫn Quản trị Hệ thống báo cáo, tổng hợp dữ liệu động của tỉnh (LRIS) do Sở Thông tin Truyền thông tổ chức vào sáng ngày 01/7/2020 tại Hội trường Sở Thông tin Truyền thông.

- Đánh giá hiện trạng và tình hình sử dụng hệ thống TABMIS.

- Rà soát, đánh giá tình hình khai thác sử dụng phần mềm trong thời gian qua và đề xuất, kiến nghị nâng cấp phần mềm theo văn bản mới ban hành cho phù hợp công tác quản lý, tổng hợp trình Ban Giám đốc xem xét, quyết định.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2020 theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh An Giang năm 2020

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và báo cáo tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý II/2020 và kế hoạch công tác quý III/2020 của Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Nguyễn Điền Tân

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020		Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	% TH so DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.648.000	6.757.000	1.335.405	4.053.190	59,99	96,59
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	221.000	240.000	27.826	76.171	31,74	18,66
II. THU NỘI ĐỊA	6.427.000	6.517.000	1.307.579	3.977.019	61,03	104,98
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	4.666.000	875.767	2.454.472	52,60	102,45
1. Thu từ DNNN trung ương	279.000	279.000	47.869	108.343	38,83	81,13
2. Thu từ DNNN địa phương	440.000	440.000	110.707	295.786	67,22	135,38
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	3.152	58.010	128,91	196,54
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	1.160.000	164.874	693.356	59,77	93,87
- Cấp tỉnh quản lý		429.250	13.165	310.194	72,26	91,40
- Cấp huyện quản lý		730.750	151.708	383.162	52,43	95,97
5. Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	73.465	158.773	44,10	90,30
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	4.081	7.307	60,89	94,71
7. Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000	118.891	312.995	50,48	96,25
8. Thu thuế BVMT	850.000	850.000	187.898	343.167	40,37	109,37
- NSTW hưởng 100%	533.800	533.800	118.032	215.709	40,41	109,48
- Phân chia NSTW và NSĐP	316.200	316.200	69.866	127.459	40,31	109,19
9. Thu phí và lệ phí	230.000	230.000	35.947	106.395	46,26	91,20
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>6.964</i>	<i>16.771</i>	<i>41,93</i>	<i>93,90</i>
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	175.246	422.664	140,89	211,41
- Cấp tỉnh		205.750	7.324	39.401	19,15	98,07
- Cấp huyện		94.250	167.923	383.263	406,65	239,91
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	28.162	31.983	39,98	73,21
12. Các khoản thu tại xã (Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	2.000	2.000	438	742	37,08	138,62
13. Thu khác	465.000	465.000	81.435	202.737	43,60	101,62
+ TW hưởng	130.000	130.000	26.731	91.179	70,14	125,65
+ ĐP hưởng	335.000	335.000	54.705	111.559	33,30	87,89
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	11.347	74.205	436,50	265,45
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	7.500	60.673	57,24	93,73
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	256.566	1.099.882	70,91	92,23
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.837.460	14.927.460	2.824.490	7.492.498	50,19	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.723.200	5.813.200	1.155.852	3.653.360	62,85	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	9.114.260	1.668.637	3.839.137	42,12	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	6.649.966	1.108.500	2.771.000	41,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	2.464.294	560.137	1.068.137	43,34	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2020		Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	14.837.460	14.927.460	3.645.465	6.952.943	46,58	115,64
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.702.898	4.792.898	1.062.782	2.094.852	43,71	131,75
- Cấp tỉnh	4.316.931	4.406.931	867.782	1.774.852	40,27	129,08
+ Đầu tư tập trung	1.009.279	1.009.279	162.418	416.000	41,22	104,00
+ Tiền sử dụng đất	205.750	205.750	29.233	60.000	29,16	150,00
+ Xổ số kiến thiết	1.461.000	1.551.000	307.829	633.000	40,81	121,73
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu + CTMT	1.640.902	1.640.902	368.302	665.852	40,58	160,45
- Cấp huyện	385.967	385.967	195.000	320.000	82,91	148,84
+ Đầu tư tập trung	291.717	291.717	75.000	170.000	58,28	130,77
+ Tiền sử dụng đất	94.250	94.250	120.000	150.000	159,15	176,47
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.878.331	9.876.529	2.578.536	4.853.943	49,15	109,76
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.205.768	239.663	415.252	34,44	98,27
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	216.412	331.805	103.326	178.319	53,74	86,25
- Chi SN giao thông	49.958	140.658	26.324	54.148	38,50	75,65
- Chi SN kinh tế khác	327.274	733.305	110.012	182.785	24,93	126,71
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.992.281	1.623.172	3.059.447	51,06	110,95
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.727	3.940.332	890.806	1.769.311	44,90	98,52
b- Chi SN y tế		1.062.037	322.888	569.051	53,58	116,85
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	34.742	36.800	6.837	23.768	64,59	74,06
d- Chi SN văn hóa - thông tin		107.974	24.853	62.796	58,16	112,69
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		33.448	9.939	17.515	52,36	110,73
f- Chi SN thể dục - thể thao		121.942	20.471	49.418	40,53	119,94
g- Chi đảm bảo xã hội		644.748	347.377	567.588	88,03	172,08
3) Chi quản lý hành chính		1.742.492	475.643	949.530	54,49	111,23
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		361.157	115.389	222.737	61,67	98,01
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		227.124	43.970	91.819	40,43	210,51
7) Chi khác ngân sách		221.542	80.699	115.158	51,98	97,87
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	126.165	-	-	-	
III/.CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	7.600	4.148	4.148	54,58	
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	
V/- DỰ PHÒNG	247.461	249.263			-	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	6.757.000	1.335.405	4.053.190	59,99	4.969.000	780.531	2.751.416	55,37	1.788.000	554.874	1.301.773	72,81	780.000	268.578	634.771	81,38
I.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	240.000	27.826	76.171	31,74	240.000	27.826	76.171	31,74	-	-	-		-			
II. THU NỘI ĐỊA	6.517.000	1.307.579	3.977.019	61,03	4.729.000	752.705	2.675.245	56,57	1.788.000	554.874	1.301.773	72,81	780.000	268.578	634.771	81,38
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.666.000	875.767	2.454.472	52,60	2.972.250	488.815	1.535.962	51,68	1.693.750	386.951	918.510	54,23	730.000	149.032	389.970	53,42
1.Thu từ DNNN trung ương	279.000	47.869	108.343	38,83	277.550	47.681	107.720	38,81	1.450	188	623	78,82	400	187	283	70,66
2.Thu từ DNNN địa phương	440.000	110.707	295.786	67,22	422.310	106.568	281.843	66,74	17.690	4.139	13.943	78,82	12.000	2.988	10.001	83,34
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	3.152	58.010	128,91	45.000	3.152	58.010	128,91	-	-	-		-			
4.Thuế ngoài quốc doanh	1.160.000	164.874	693.356	59,77	429.250	13.165	310.194	72,26	730.750	151.708	383.162	52,43	330.000	59.297	181.818	55,10
5. Lệ phí trước bạ	360.000	73.465	158.773	44,10	-	-	-		360.000	73.465	158.773	44,10	231.600	46.167	102.496	44,26
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	12.000	4.081	7.307	60,89	-	0	0		12.000	4.081	7.307	60,89	8.335	3.029	5.934	71,19
7.Thuế thu nhập cá nhân	620.000	118.891	312.995	50,48	330.000	48.257	159.003	48,18	290.000	70.634	153.992	53,10	103.000	22.908	59.094	57,37
8.Thu thuế BVMT	850.000	187.898	343.167	40,37	849.500	184.801	339.570	39,97	500	3.097	3.597		-			
- NSTW hưởng 100%	533.800	118.032	215.709	40,41	533.486	116.055	213.444	40,01	314	1.977	2.265		-			
- Phân chia NSTW và NSDP	316.200	69.866	127.459	40,31	316.014	68.746	126.126	39,91	186	1.120	1.333		-	-	-	
9.Thu phí và lệ phí	230.000	35.947	106.395	46,26	125.696	8.007	20.706	16,47	104.304	27.940	85.689	82,15	12.800	1.425	9.613	75,10
- Phí và lệ phí trung ương	40.000	6.964	16.771	41,93	27.377	4.730	12.041	43,98	12.623	2.234	4.731	37,48	2.000	412	747	37,37
- Phí và lệ phí tỉnh	98.319	5.045	12.687	12,90	98.319	3.277	8.666	8,81	-	1.768	4.021		-	3	808	
- Phí và lệ phí huyện	61.786	21.632	69.855	113,06	-	-	-		61.786	21.632	69.855	113,06	1.870	559	6.718	359,25
- Phí và lệ phí xã	9.931	2.306	7.082	71,31	-	-	-		9.931	2.306	7.082	71,31	2.450	450	1.339	54,67
10.Thu tiền sử dụng đất	300.000	175.246	422.664	140,89	205.750	7.324	39.401	19,15	94.250	167.923	383.263	406,65	50.000	119.546	244.801	489,60
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	28.162	31.983	39,98	73.439	23.252	25.195	34,31	6.561	4.910	6.789	103,47	4.265	14	480	11,26
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>										38	38			7	7	
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	2.000	438	742	37,08	-	-	-		2.000	438	742	37,08	1.050	399	519	49,41
13.Thu khác	465.000	81.435	202.737	43,60	296.505	35.085	98.843	33,34	168.495	46.350	103.894	61,66	26.550	12.618	19.732	74,32
+ TW hưởng	130.000	26.731	91.179	70,14	90.605	13.935	66.835	73,76	39.395	12.796	24.344	61,80	10.000	1.300	3.239	32,39
+ ĐP hưởng	335.000	54.705	111.559	33,30	205.900	21.150	32.008	15,55	129.100	33.554	79.550	61,62	16.550	11.318	16.493	99,66
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>														89	119	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	11.347	74.205	436,50	17.000	11.347	74.205	436,50	-	-	-		-			
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	7.500	60.673	57,24	106.000	7.500	60.673	57,24	-	-	-		-			
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.551.000	256.566	1.099.882	70,91	1.551.000	256.566	1.099.882	70,91	-	-	-		-			
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.927.460	2.824.490	7.492.498	50,19	8.098.024	658.923	3.057.353	37,75	6.829.436	2.165.566	4.435.145	64,94	770.515	295.680	690.394	89,60
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.813.200	1.155.852	3.653.360	62,85	4.096.672	625.758	2.410.884	58,85	1.716.528	530.094	1.242.476	72,38	755.600	263.594	619.567	82,00
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.962.200	724.040	2.130.814	53,78	2.339.922	724.040	1.271.601	54,34	1.622.278		859.213	52,96	705.600	144.048	374.766	53,11
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	9.114.260	1.668.637	3.839.137	42,12	4.001.352	33.165	646.469	16,16	5.112.908	1.635.472	3.192.668	62,44	14.915	32.086	70.827	474,87
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.649.966	1.108.500	2.771.000	41,67	1.747.117	(66.549)	288.033	16,49	4.902.849	1.175.049	2.482.967	50,64	-	-		
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.464.294	560.137	1.068.137	43,34	2.254.235	99.714	358.436	15,90	210.059	460.423	709.701	337,86	14.915	32.086	70.827	474,87

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	185.700	65.822	121.885	65,64	98.500	22.926	53.010	53,82	141.400	40.318	90.247	63,82	86.900	26.216	50.111	57,66
I.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-				-				-				-			
II. THU NỘI ĐỊA	185.700	65.822	121.885	65,64	98.500	22.926	53.010	53,82	141.400	40.318	90.247	63,82	86.900	26.216	50.111	57,66
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	175.700	61.125	110.838	63,08	96.500	19.103	45.318	46,96	137.400	37.828	82.320	59,91	81.900	15.196	35.962	43,91
1.Thu từ DNNN trung ương	-	-	-		-				500	0	276		-			
2.Thu từ DNNN địa phương	1.500	343	942	62,78	750	91	474	63,21	500	81	245	49,10	740	171	426	57,56
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-				-				-				-			
4.Thuế ngoài quốc doanh	58.000	25.006	41.465	71,49	41.500	7.210	17.898	43,13	54.000	12.793	29.980	55,52	26.000	6.485	13.487	51,87
5. Lệ phí trước bạ	14.500	6.020	8.774	60,51	25.000	4.376	10.341	41,36	23.800	3.814	8.779	36,89	9.700	1.757	4.087	42,13
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.100	798	962	45,80	220	71	130	58,90	510	4	27	5,31	60	11	33	54,21
7.Thuế thu nhập cá nhân	33.000	10.757	18.953	57,43	13.700	3.710	7.115	51,93	25.000	6.370	13.724	54,90	15.800	3.703	7.914	50,09
8.Thu thuế BVMT	-				-				-				-			
- NSTW hưởng 100%	-				-				-				-			
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	
9.Thu phí và lệ phí	53.065	10.516	27.725	52,25	3.830	1.517	4.496	117,40	6.500	1.314	5.243	80,67	5.000	974	3.169	63,39
- Phí và lệ phí trung ương	800	152	379	47,43	800	126	351	43,93	1.000	323	747	74,66	2.000	172	571	28,56
- Phí và lệ phí tỉnh	-	755	1.241			170	349			124	248		-	97	192	
- Phí và lệ phí huyện	49.065	9.446	25.579	52,13	740	1.039	3.368	455,16	3.850	583	3.210	83,37	400	477	1.750	437,48
- Phí và lệ phí xã	600	163	527	87,77	840	182	427	50,88	1.000	284	1.039	103,91	500	228	656	131,24
10.Thu tiền sử dụng đất	10.000	4.697	11.047	110,47	2.000	3.823	7.692	384,59	4.000	2.490	7.927	198,17	5.000	11.020	14.148	282,97
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	335	4.057	4.057	1.211,19	500	4	4	0,73	585	358	358	61,27	100	32	572	572,12
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>														4	4	
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	500	-	-	-	-	-	-	-	-				-	10	78	
13.Thu khác	12.700	3.628	7.958	62,66	11.000	2.125	4.860	44,18	26.005	13.094	23.687	91,09	24.500	2.053	6.196	25,29
+ TW hưởng	2.700	1.423	3.308	122,52	2.995	1.139	1.939	64,73	4.000	3.418	5.063	126,56	2.300	700	1.412	61,40
+ ĐP hưởng	10.000	2.204	4.650	46,50	8.005	986	2.922	36,50	22.005	9.677	18.624	84,64	22.200	1.353	4.784	21,55
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>		26	70			82	189			61	192			26	152	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-				-				-				-			
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-				-				-				-			
16. Thu Xổ số kiến thiết	-				-				-				-			
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	419.542	132.657	268.215	63,93	539.665	194.877	345.447	64,01	880.752	256.697	550.769	62,53	636.650	192.310	387.662	60,89
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	180.700	63.122	115.945	64,16	93.955	21.318	49.707	52,91	135.400	36.311	83.477	61,65	81.860	25.046	47.353	57,85
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	170.700	58.425	104.898	61,45	91.955	17.495	42.016	45,69	131.400	33.821	75.550	57,50	76.860	14.025	33.205	43,20
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	238.842	69.534	152.270	63,75	445.710	173.559	295.740	66,35	745.352	220.386	467.293	62,69	554.790	167.265	340.309	61,34
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	226.300	52.804	120.694	53,33	425.085	129.187	226.712	53,33	717.300	167.370	382.560	53,33	536.179	125.107	285.961	53,33
- Thu bổ sung có mục tiêu	12.542	16.730	31.576	251,77	20.625	44.372	69.028	334,68	28.052	53.016	84.733	302,06	18.611	42.158	54.348	292,02

NỘI DUNG	CHÂU PHÚ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÔN			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	91.100	25.776	63.583	69,79	83.000	21.129	49.643	59,81	98.100	27.915	60.965	62,15	82.800	24.356	55.078	66,52
I.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-				-				-				-			
II. THU NỘI ĐỊA	91.100	25.776	63.583	69,79	83.000	21.129	49.643	59,81	98.100	27.915	60.965	62,15	82.800	24.356	55.078	66,52
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	89.100	23.520	58.551	65,71	79.750	15.636	34.171	42,85	90.100	17.486	43.371	48,14	79.800	22.592	52.680	66,02
1.Thu từ DNNN trung ương	-				-				550	1	64		-			
2.Thu từ DNNN địa phương	120	161	170	141,92	300	33	416	138,51	620	62	738	119,00	220	100	173	78,61
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-				-				-				-			
4.Thuế ngoài quốc doanh	36.000	9.253	20.998	58,33	35.750	6.390	14.498	40,55	40.000	6.746	18.759	46,90	43.000	8.947	19.396	45,11
5. Lệ phí trước bạ	10.000	2.979	5.400	54,00	6.100	1.999	3.686	60,43	15.500	2.027	4.758	30,70	9.000	1.482	4.009	44,54
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	300	24	29	9,50	300	106	152	50,72	30	6	7	24,69	100	16	16	16,17
7.Thuế thu nhập cá nhân	21.000	6.214	12.214	58,16	17.500	4.202	8.349	47,71	22.000	4.728	10.565	48,02	15.000	2.937	5.745	38,30
8.Thu thuế BVMT	-				-				-				-			
- NSTW hưởng 100%	-				-				-				-			
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.Thu phí và lệ phí	4.659	1.503	4.637	99,52	4.000	537	2.392	59,80	4.400	821	2.939	66,80	3.000	7.052	19.639	654,65
- Phí và lệ phí trung ương	623	267	396		1.000	69	304	30,43	1.800	237	345	19,17	1.000	261	343	34,28
- Phí và lệ phí tỉnh	-	77	145		-	72	143		-	156	300		-	115	217	
- Phí và lệ phí huyện	1.386	889	3.263	235,40	925	236	1.432	154,81	400	232	1.579	394,77	482	6.579	18.779	3.896,03
- Phí và lệ phí xã	1.050	270	833	79,33	425	160	513	120,59	700	197	715	102,09	592	97	301	50,86
10.Thu tiền sử dụng đất	2.000	2.256	5.032	251,58	3.250	5.493	15.472	476,06	8.000	10.429	17.595	219,93	3.000	1.764	2.398	79,93
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	281	199	766	272,57	-	-	38		-	-	-		480	209	436	90,83
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>																
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	-	-		300	-	76	25,33	-	-	-		-	-	-	
13.Thu khác	16.740	3.187	14.337	85,64	15.500	2.368	4.564	29,44	7.000	3.094	5.540	79,15	9.000	1.848	3.266	36,29
+ TW hưởng	2.600	1.533	2.715	104,44	4.400	531	1.052	23,91	1.500	506	1.014	67,61	2.200	1.183	2.019	91,76
+ ĐP hưởng	14.140	1.654	11.621	82,19	11.100	1.837	3.512	31,64	5.500	2.588	4.526	82,30	6.800	665	1.248	18,35
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>		0	49			41	100			51	144			78	126	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-				-				-				-			
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-				-				-				-			
16. Thu Xổ số kiến thiết	-				-				-				-			
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	656.689	194.012	423.356	64,47	566.148	169.991	355.668	62,82	622.550	170.190	233.060	37,44	583.655	193.963	389.889	66,80
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	87.757	23.739	60.107	68,49	77.300	20.382	47.627	61,61	93.630	26.902	58.360	62,33	79.380	22.619	52.201	65,76
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	85.757	21.483	55.075	64,22	74.050	14.889	32.155	43,42	85.630	16.474	40.765	47,61	76.380	20.855	49.803	65,20
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	568.932	170.274	363.249	63,85	488.848	149.609	308.041	63,01	528.920	143.288	174.700	33,03	504.275	171.344	337.688	66,97
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	548.382	127.956	292.471	53,33	468.800	109.387	250.027	53,33	509.789	120.000	140.000	27,46	487.720	113.801	260.117	53,33
- Thu bổ sung có mục tiêu	20.550	42.318	70.778	344,42	20.048	40.222	58.014	289,38	19.131	23.288	34.700	181,38	16.555	57.543	77.571	468,57

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	84.000	19.338	45.144	53,74	56.500	12.500	77.337	136,88
I.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-				-			
II. THU NỘI ĐỊA	84.000	19.338	45.144	53,74	56.500	12.500	77.337	136,88
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	79.000	14.960	34.601	43,80	54.500	10.472	30.728	56,38
1.Thu từ DNNN trung ương	-		-		-			
2.Thu từ DNNN địa phương	720	85	284	39,41	220	25	74	33,49
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-				-			
4.Thuế ngoài quốc doanh	45.000	4.669	13.302	29,56	21.500	4.912	11.560	53,77
5. Lệ phí trước bạ	5.500	1.123	2.508	45,59	9.300	1.721	3.936	42,32
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	30	0	0	0,68	15	15	18	118,21
7.Thuế thu nhập cá nhân	14.000	2.923	5.932	42,37	10.000	2.182	4.386	43,86
8.Thu thuế BVMT	500	3.097	3.597		-			
- NSTW hưởng 100%	314	1.977	2.265		-			
- Phân chia NSTW và NSDP	186	1.120	1.333		-	-	-	
9.Thu phí và lệ phí	4.200	1.555	3.878	92,34	2.850	726	1.956	68,62
- Phí và lệ phí trung ương	1.000	54	260		600	160	287	
- Phí và lệ phí tỉnh	-	128	253		-	70	124	
- Phí và lệ phí huyện	1.036	1.247	2.963	285,96	1.632	346	1.216	74,50
- Phí và lệ phí xã	1.274	125	403	31,65	500	150	329	65,71
10.Thu tiền sử dụng đất	5.000	4.377	10.543	210,87	2.000	2.028	46.609	2.330,46
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	-	26	26		15	10	51	337,01
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>		26	26					
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	50	28	58	116,20	100	-	11	10,89
13.Thu khác	9.000	1.454	5.015	55,72	10.500	881	8.738	83,22
+ TW hưởng	5.000	576	1.106	22,13	1.700	487	1.478	86,91
+ ĐP hưởng	4.000	878	3.909	97,72	8.800	394	7.260	82,50
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>		51	1.763			14	5.097	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-				-			
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-				-			
16. Thu Xổ số kiến thiết	-				-			
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	575.474	174.761	362.162	62,93	577.796	190.428	428.523	74,17
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	76.966	15.319	37.855	49,18	53.980	11.743	70.277	130,19
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	71.966	10.941	27.312	37,95	51.980	9.716	23.668	45,53
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	498.508	159.442	324.306	65,06	523.816	178.685	358.246	68,39
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	479.174	111.807	255.559	53,33	504.120	117.630	268.866	53,33
- Thu bổ sung có mục tiêu	19.334	47.635	68.747	355,58	19.696	61.055	89.380	453,80

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2020

DVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	14.927.460	3.645.465	6.952.943	46,58	8.098.024	1.562.702	2.907.511	35,90	6.829.436	2.082.763	4.045.431	59,24	770.515	264.660	475.588	61,72
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.792.898	1.062.782	2.094.852	43,71	4.406.931	867.782	1.774.852	40,27	385.967	195.000	320.000	82,91	128.086	68.621	120.000	93,69
II/- CHI THƯỜNG XUYỀN	9.876.529	2.578.536	4.853.943	49,15	3.562.782	690.772	1.128.512	31,68	6.313.747	1.887.763	3.725.431	59,01	627.613	196.039	355.588	56,66
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.201.333	229.058	398.273	33,15	657.802	66.809	126.552	19,24	543.531	162.249	271.721	49,99	40.231	14.819	26.517	65,91
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	331.805	102.112	176.211	53,11	232.786	36.791	77.706	33,38	99.019	65.321	98.504	99,48	1.933	3.087	8.187	423,55
- Chi SN giao thông	140.658	20.469	45.537	32,37	94.958	8.163	12.777	13,46	45.700	12.306	32.760	71,68	4.400	2.176	2.374	53,96
- Chi SN kinh tế khác	728.870	106.478	176.526	24,22	330.058	21.855	36.069	10,93	398.812	84.622	140.457	35,22	33.898	9.556	15.956	47,07
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.965.761	1.497.171	2.919.959	48,95	2.107.236	400.824	699.740	33,21	3.858.526	1.096.347	2.220.219	57,54	389.991	102.686	211.259	54,17
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.930.973	890.327	1.768.182	44,98	706.612	193.545	279.338	39,53	3.224.361	696.782	1.488.844	46,17	327.488	74.259	149.655	45,70
b- Chi SN y tế	1.062.037	322.834	568.843	53,56	1.057.837	148.183	278.262	26,30	4.200	174.651	290.581	6,918,59	900	16.609	25.151	2.794,54
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	36.800	6.837	23.768	64,59	36.800	6.837	23.768	64,59	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	102.982	23.396	58.002	56,32	67.117	11.459	28.523	42,50	35.865	11.937	29.479	82,19	3.070	735	3.642	118,63
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	30.640	8.886	15.938	52,02	546	413	759	139,10	30.094	8.473	15.178	50,44	2.298	1.000	1.661	72,29
f- Chi SN thể dục - thể thao	118.822	20.296	48.205	40,57	108.535	18.869	44.029	40,57	10.287	1.427	4.176	40,59	1.440	-	176	12,20
g- Chi đảm bảo xã hội	638.508	224.595	437.021	68,44	84.789	21.517	45.061	53,14	553.719	203.078	391.961	70,79	54.795	10.083	30.975	56,53
3) Chi quản lý hành chính	912.953	232.065	457.205	50,08	443.686	96.081	183.294	41,31	469.267	135.983	273.910	58,37	35.829	11.792	24.462	68,28
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	151.163	62.472	112.077	74,14	83.650	38.293	57.753	69,04	67.513	24.178	54.324	80,46	3.900	2.054	4.661	119,51
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	215.474	42.471	88.256	40,96	66.001	871	38.640	58,55	149.473	41.601	49.616	33,19	51.543	20.854	20.854	40,46
6) Chi ngân sách xã	1.166.408	438.986	776.343	66,56	-	66.000	0	-	1.166.408	372.986	776.343	66,56	97.905	43.053	65.924	67,33
7) Chi khác ngân sách	137.272	76.313	101.830	74,18	78.243	21.894	22.532	28,80	59.029	54.419	79.299	134,34	8.215	781	1.910	23,25
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	126.165	-	-	-	126.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600	4.148	4.148	54,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V/- DỰ PHÒNG	249.263	-	-	-	119.541	-	-	-	129.722	-	-	-	14.816	-	-	-

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	419.542	126.018	222.806	53,11	539.665	178.986	328.021	60,78	880.752	254.184	527.371	59,88	636.650	188.601	366.206	57,52
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	33.554	24.574	32.000	95,37	24.553	14.699	20.000	81,46	23.474	12.152	22.000	93,72	28.182	16.306	23.000	81,61
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	378.008	101.444	190.806	50,48	504.935	164.287	308.021	61,00	840.627	242.032	505.371	60,12	596.350	172.295	343.206	57,55
1) Chi sự nghiệp kinh tế	39.085	8.884	16.472	42,14	36.992	2.673	5.585	15,10	56.453	13.759	37.531	66,48	39.112	7.881	16.027	40,98
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	2.874	2.833	3.034	105,55	4.898	293	293	5,99	11.437	999	6.930	60,59	3.934	3.375	3.884	98,72
- Chi SN giao thông	6.000	2.335	3.730	62,16	3.300	-	1.120	33,94	5.500	1.249	11.248	204,51	3.300	997	1.017	30,83
- Chi SN kinh tế khác	30.211	3.716	9.709	32,14	28.794	2.380	4.172	14,49	39.516	11.510	19.353	48,98	31.878	3.509	11.126	34,90
2) Chi sự nghiệp văn xã	200.072	60.658	112.403	56,18	311.674	98.629	191.678	61,50	565.355	162.943	324.755	57,44	369.777	106.969	212.877	57,57
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	159.275	35.957	74.741	46,93	245.795	55.964	112.596	45,81	480.222	101.931	222.801	46,40	309.523	66.145	142.038	45,89
b- Chi SN y tế	600	13.651	13.651	2.275,10	300	14.108	24.335	8.111,54	300	24.386	37.720	12.573,43	300	17.724	29.720	9.906,51
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	4.200	3.129	5.561	132,40	3.170	772	4.950	156,17	2.542	1.203	2.254	88,66	2.705	897	1.818	67,22
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.339	502	733	31,32	2.911	567	1.206	41,42	2.881	703	1.321	45,84	2.765	609	1.366	49,40
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.170	73	106	9,08	1.525	26	126	8,26	810	-	-	-	869	196	592	68,16
g- Chi đảm bảo xã hội	32.488	7.346	17.612	54,21	57.973	27.191	48.465	83,60	78.600	34.719	60.659	77,17	53.615	21.399	37.343	69,65
3) Chi quản lý hành chính	38.575	11.132	19.359	50,19	40.607	11.790	27.041	66,59	47.970	11.838	26.095	54,40	45.520	14.386	28.090	61,71
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	1.318	2.767	56,48	5.300	1.115	3.644	68,76	6.450	2.427	4.277	66,32	6.450	1.401	3.327	51,58
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	29.483	4.430	10.805	36,65	9.700	9.367	9.367	96,57	13.000	172	172	1,33	7.399	1.828	1.858	25,11
6) Chi ngân sách xã	63.612	13.413	26.809	42,14	94.075	38.740	64.288	68,34	146.638	45.146	105.451	71,91	122.797	39.409	80.557	65,60
7) Chi khác ngân sách	2.281	1.609	2.189	95,99	6.587	1.973	6.418	97,43	4.761	5.747	7.089	148,90	5.296	421	468	8,84
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY																
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
V/- DỰ PHÒNG	7.980			-	10.177			-	16.651			-	12.118			-

NỘI DUNG	CHÂU PHÚ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRI TÔN			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	656.689	189.814	386.585	58,87	566.148	167.528	329.174	58,14	622.550	168.658	363.634	58,41	583.655	183.403	323.980	55,51
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	26.312	10.611	22.000	83,61	22.899	11.985	19.000	82,97	31.280	12.219	22.000	70,33	25.925	9.993	13.000	50,14
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	617.904	179.203	364.585	59,00	532.541	155.543	310.174	58,24	579.438	156.439	341.634	58,96	546.610	173.410	310.980	56,89
1) Chi sự nghiệp kinh tế	64.226	20.918	37.165	57,87	54.380	27.729	30.460	56,01	60.453	19.011	39.565	65,45	61.058	18.617	21.605	35,38
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.268	1.577	11.251	73,69	12.414	19.017	19.946	160,67	16.850	11.806	20.298	120,47	16.669	10.799	11.183	67,09
- Chi SN giao thông	4.700	759	1.581	33,64	4.300	802	880	20,46	3.300	1.179	2.534	76,77	3.300	1.008	1.149	34,82
- Chi SN kinh tế khác	44.258	18.582	24.333	54,98	37.666	7.910	9.634	25,58	40.303	6.027	16.733	41,52	41.089	6.810	9.272	22,57
2) Chi sự nghiệp văn xã	387.295	111.230	225.408	58,20	313.935	85.961	185.250	59,01	341.151	93.898	202.697	59,42	321.291	103.647	198.095	61,66
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	315.059	65.144	140.844	44,70	267.161	54.173	126.927	47,51	291.642	59.119	142.256	48,78	277.085	68.823	128.188	46,26
b- Chi SN y tế	300	16.424	28.634	9.544,55	300	11.571	23.437	7.812,38	300	16.650	28.112	9.370,65	300	24.513	44.577	14.859,06
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ						-	-									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.061	829	1.947	63,60	3.027	493	1.256	41,49	3.211	705	1.588	49,45	3.266	1.790	3.268	100,06
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.708	1.031	1.520	56,15	2.572	631	1.010	39,26	2.851	806	1.568	55,00	3.036	724	1.346	44,34
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	37	287	45,62	675	214	508	75,19	900	16	97	10,73	756	228	602	79,59
g- Chi đảm bảo xã hội	65.537	27.765	52.176	79,61	40.200	18.880	32.112	79,88	42.247	16.603	29.076	68,82	36.848	7.568	20.114	54,59
3) Chi quản lý hành chính	45.040	11.442	23.047	51,17	47.418	12.061	24.197	51,03	47.446	10.211	20.257	42,70	37.509	12.915	22.364	59,62
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	6.000	1.676	8.175	136,24	9.000	890	2.365	26,27	4.650	2.950	4.358	93,72	6.773	4.123	6.334	93,51
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.978	1.571	2.015	28,87	5.717	1.186	1.241	21,71	5.276	97	97	1,83	5.394	316	812	15,06
6) Chi ngân sách xã	102.267	29.581	65.390	63,94	99.411	26.689	65.039	65,42	117.526	29.606	73.990	62,96	108.855	32.552	59.728	54,87
7) Chi khác ngân sách	6.098	2.784	3.385	55,51	2.680	1.028	1.623	60,56	2.937	666	670	22,80	5.730	1.239	2.044	35,66
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI TRẢ NỢ LÃI VAY																
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
V/- DỰ PHÒNG	12.473			-	10.708			-	11.832			-	11.120			-

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện quý II	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	575.474	172.372	334.823	58,18	577.796	188.538	387.243	67,02
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	23.720	5.881	11.000	46,37	17.982	7.959	16.000	88,98
II/- CHI THƯỜNG XUYỀN	540.850	166.491	323.823	59,87	548.871	180.579	371.243	67,64
1) Chi sự nghiệp kinh tế	50.461	14.743	21.086	41,79	41.081	13.215	19.707	47,97
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.473	5.818	7.718	119,23	6.269	5.716	5.780	92,19
- Chi SN giao thông	4.300	525	2.212	51,45	3.300	1.276	4.915	148,94
- Chi SN kinh tế khác	39.688	8.400	11.156	28,11	31.512	6.224	9.013	28,60
2) Chi sự nghiệp văn xã	321.365	93.939	188.697	58,72	336.620	75.786	167.099	49,64
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	275.385	63.724	125.781	45,67	275.726	51.542	123.015	44,61
b- Chi SN y tế	300	18.916	35.045	11.681,72	300	100	200	66,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	4.180	77	442	10,58	3.433	1.307	2.753	80,19
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	3.264	580	1.391	42,61	2.469	1.319	2.057	83,32
f- Chi SN thể dục - thể thao	756	637	1.682	222,53	756	-	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	37.480	10.006	24.355	64,98	53.936	21.517	39.074	72,45
3) Chi quản lý hành chính	43.025	13.425	28.554	66,37	40.328	14.990	30.444	75,49
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	1.512	4.561	79,04	8.320	4.711	9.856	118,47
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	5.184	1.584	1.678	32,37	9.800	195	716	7,31
6) Chi ngân sách xã	108.092	40.030	75.484	69,83	105.229	34.766	93.682	89,03
7) Chi khác ngân sách	6.952	1.257	3.764	54,14	7.493	36.915	49.739	663,80
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-		-	-	-	
III/-CHI TRẢ NỢ LÃI VAY								
IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
V/- DỰ PHÒNG	10.904			-	10.943			-